



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Đội Thí Nghiệm, Xây lắp và Sửa chữa – XNDVĐL Lào Cai
Laboratory:	Division of Electrical Testing, Installation and Repair – Lào Cai Power Service Enterprise
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc
Organization:	Northern Power Service Company
Số hiệu/ Code:	VILAS 1412
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025 : 2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	Electrical - Electronic.
Người quản lý/ Laboratory manager:	Trần Thanh Hải Tran Thanh Hai
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / 10 / 2025 đến ngày 26 / 12 / 2029
Địa chỉ/Address:	Số 2 Khu VP1 Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội No. 2, VP1 area, Linh Dam Peninsula, Hoang Liet ward, Hanoi city
Địa điểm/ Location:	Số 40, đường Đông Lý, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai. No. 40, Dong Ly Street, Yen Binh Commune, Lao Cai Province.
Điện thoại/ Tel:	0337667866
Email:	thinghiemlaocai@gmail.com
Website:	https://npvc.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực Power transformer	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1\text{V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEEE Std C57.12.90-2021
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and phase displacement check</i>	(4V; 40V) $10^{-5} / (0,8 \sim 13\,000)$ $0,1 / (0,1 \sim 360) ^\circ$	IEEE Std C57.12.90-2021
3.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn hao có tải <i>Measurement of short circuit impedance and load loss</i>	$10^{-2} \text{ V} / (0,01 \sim 750) \text{ V}$ $10^{-3} \text{ A} / (0,001 \sim 100) \text{ A}$ $10^{-2} \text{ kW} / (0,01 \sim 20) \text{ kW}$	TCVN 6306-1: 2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load and current</i>	$10^{-2} \text{ V} / (0,01 \sim 750) \text{ V}$ $10^{-3} \text{ A} / (0,001 \sim 100) \text{ A}$ $10^{-2} \text{ kW} / (0,01 \sim 20) \text{ kW}$	TCVN 6306-1: 2015 (IEC 60076-1:2011)
5.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	$1\text{mA} / (1\text{mA} \sim 10\text{A})$ $1 \mu\Omega / (1 \mu\Omega \sim 20 \text{ k}\Omega)$	IEEE Std C57.12.90-2021
6.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	TCVN 6306-3: 2006 (IEC 60073-3:2000)
7.		Đo tổn thất điện môi tgđ cuộn dây <i>Measurement of dielectric dissipation factor winding</i>	$0,1 \text{ kV} / (0,1 \sim 12) \text{ kV}_{\text{AC}}$ $10^{-2} / (0,01 \text{ pF} \sim 3 \mu\text{F})$ $10^{-2} / (0,01 \sim 100) \%$	IEEE Std C57.12.90-2021
8.		Kiểm tra thao tác chuyển mạch bộ điều áp dưới tải <i>Switch operation of OLTC check</i>	-	IEC 60214-1:2014
9.		Kiểm tra cách điện các mạch phụ của bộ điều áp dưới tải <i>Insulation check for auxiliary wiring of OLTC</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1\text{V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEC 60076-3: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Máy điện quay <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1\text{V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEC 60034-27-4:2018
11.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	$1\text{mA} / (1 \text{ mA} \sim 10 \text{ A})$ $1 \mu\Omega / (1\mu\Omega \sim 20\,000\Omega)$	IEC 60034-2-1:2024
12.		Thử điện áp tăng cao AC/DC <i>AC/DC surge voltage test</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}_{\text{AC}}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $1 \text{ kV} / (1 \sim 140) \text{ kV}_{\text{DC}}$ $0,02 \mu\text{A} /$ $(0,02 \mu\text{A} \sim 55 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
13.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEC 62271-1:2021
14.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1\text{V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 30, 31, 32, 33)
15.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính <i>Measurement of contact resistance of main circuit</i>	$1 \text{ A} / (1 \sim 200) \text{ A}$ $10^{-3} \mu\Omega / (0,001 \mu\Omega \sim 5 \Omega)$	IEC 62271-1:2021
16.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measure of close, open times</i>	$0,1 \text{ ms} / (0,1 \sim 1\,000) \text{ ms}$ $0,1\text{V} (1 \sim 250) \text{ V}$	IEC 62271-100: 2024
17.		Thử điện cách điện mạch phụ và mạch điều khiển <i>Auxiliary and control circuits test</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1\text{V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEC 62271-1:2021
18.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	IEC 62271-102: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1 \text{ V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 34)
20.	AC high voltage disconnecter and earthing switch	Đo điện trở tiếp xúc mạch chính <i>Measurement of contact resistance of main circuit</i>	$1 \text{ A} / (1,0 \sim 200,0) \text{ A}$ $10^{-3} \mu\Omega / (0,001 \mu\Omega \sim 5 \Omega)$	IEC 62271-1:2021
21.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
22.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1 \text{ V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 28)
23.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	$1 \text{ mA} / (1 \text{ mA} \sim 10 \text{ A})$ $1 \mu\Omega / (1 \mu\Omega \sim 20\,000 \Omega)$	IEEE Std C57.13: 2016
24.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of ratio</i>	$(4 \text{ V}; 40 \text{ V})$ $10^{-5} / (0,8 \sim 13\,000)$ $0,1 / (0,1 \sim 360)^\circ$	IEEE Std C57.13: 2016
25.	Máy biến điện áp kiểu tụ <i>Capacitor voltage transformer</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	$1 \text{ kV} / (1 \sim 150) \text{ kV}$ $1 \mu\text{A} / (1 \mu\text{A} \sim 133 \text{ mA})$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
26.		Đo điện dung và tổn hao điện môi <i>Measurement of capacitance and tgδ</i>	$0,1 \text{ kV} / (0,1 \sim 12) \text{ kV}_{\text{AC}}$ $10^{-2} / (0,01 \text{ pF} \sim 3 \mu\text{F})$ $10^{-2} / (0,01 \sim 100) \%$	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
27.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	$10^{-2} \text{ G}\Omega / (0,01 \sim 100) \text{ G}\Omega$ $0,1 \text{ V} / (250 \sim 5\,000) \text{ V}_{\text{DC}}$ $0,1 \text{ s} / (1 \sim 1\,800) \text{ s}$	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 28)
28.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	$1 \text{ mA} / (1 \text{ mA} \sim 10 \text{ A})$ $1 \mu\Omega / (1 \mu\Omega \sim 20\,000 \Omega)$	IEEE Std C57.13-2016
29.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of ratio</i>	$(4 \text{ V}; 40 \text{ V})$ $10^{-5} / (0,8 \sim 13\,000)$ $0,1 / (0,1 \sim 360)^\circ$	IEC 61869-5:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Máy biến dòng điện Current Transformer	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
31.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10^{-2} G Ω / (0,01 ~ 100) G Ω 0,1V/ (250 ~ 5 000) V _{DC} 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 29) IEEE C57.13.1-2017
32.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	1 mA/ (1 mA ~ 10 A) 1 $\mu\Omega$ / (1 $\mu\Omega$ ~ 20 000 Ω)	IEEE Std C57.13.1: 2017
33.		Xác định đặc tính từ hóa <i>Determination of exciting curve</i>	10^{-2} V/ (0,01 V ~ 2kV) AC 10^{-2} A/ (0,01 A ~ 10 A)	IEEE Std C57.13.1: 2017
34.		Đo tỷ số biến <i>Measurement of ratio</i>	(4 V; 40 V) 10^{-5} / (0,8 ~ 13 000) 0,1/ (0,1 ~ 360) °	IEEE Std C57.13.1: 2017
35.	Cáp điện lực Um:(7,2~36) kV	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10^{-2} G Ω / (0,01 ~ 100) G Ω 0,1V/ (250 ~ 5 000) V _{DC} 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/Clause 18)
36.	Power cable Um:(7,2~36) kV	Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and measurement of leakage current</i>	1 kV/ (1 ~ 140) kVdc 0,02 μ A/ (0,02 μ A ~ 55 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	IEC 60502-2:2024
37.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở Metal oxide surge arrester without gap	Đo dòng điện rò ở điện áp vận hành liên tục <i>Measurement of leakage current at continuous operating voltage</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA)	IEC 60099-5:2018
38.	Cuộn kháng điện Reactors	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	IEC 60076-6:2007
39.		Xác định điện kháng <i>Determination of reactance</i>	10^{-6} H/ (1H ~ 100 kH) 1 A/ (1 A ~ 800 A)	IEC 60076-6:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/ thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000V <i>Post insulators of ceramic material/ glass for systems with nominal voltage greater than 1000V</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô (áp dụng với sứ đỡ trong nhà) <i>Dry power - frequency withstand voltage test (applicable only to post insulator for indoor use)</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	IEC 60168 Ed4.2:2001
41.	Thiết bị đóng cắt và điều khởi hạ áp- Aptomat <i>Low voltage switchgear and controlgear - Circuit breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	10^{-2} G Ω / (0,01 ~ 100) G Ω 0,1V/ (250 ~ 5 000) V _{DC} 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 6434-1:2018
42.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Characteristic check</i>	0,01 A/ (0,01 A ~ 9,5kA) 0,01 s/ (0,01 ~ 7 200) s	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
43.	Cầu chì cao áp <i>Hight voltage fuse</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)
44.	Hệ thống nối đất <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	0,1 Ω / (0,1 ~ 1 200) Ω	IEEE Std 81-2012 BS 7430:2011+A1:2015
45.	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt capacitors for AC system</i>	Đo điện dung <i>Measurement of capacitance</i>	0,1 kV/ (0,1 ~ 12) kVAC 10^{-2} / (0,01 pF ~ 3 μ F) 1mA/ (1 ~ 200) mA	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
46.		Đo tổn hao điện môi tg δ <i>Measurement of tangent of loss angle</i>	0,1 kV/ (0,1 ~ 12) kV _{AC} 10^{-2} / (0,01 pF ~ 3 μ F) 10^{-2} / (0,01 ~ 100) %	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
47.		Thử điện áp một chiều tăng cao giữa các cực <i>Withstand DC voltage test between terminal</i>	1 kV/ (1 ~ 140) kV _{DC} 0,02 μ A/ (0,02 μ A ~ 55 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1412

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	Tụ bù xoay chiều <i>Shunt capacitors for AC system</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ <i>Power frequency withstand voltage test between terminal and container</i>	1 kV / (1 ~ 150) kV _{AC} 1 μA/ (1 μA ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)
49.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	10 ⁻³ A / (10 ⁻³ ~ 64) A 0,01s / (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-151:2009
50.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic of bias differential relay test</i>	10 mV/(10 mV ~ 600 V) 1 mA/(10 mA ~ 64 A) 0,01°/(0,01° ~ 360°) 1Hz/ (40 ~ 70)Hz 0,01s / (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-13:1980 IEC 60255-187-1: 2021
51.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	10 mV/(10 mV ~ 600 V) 0,01°/(0,01° ~ 360°) 1Hz/ (40 ~ 70)Hz 0,01s / (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-181:2019
52.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	10 ⁻² V/ (0,01 ~ 300) V 0,01s / (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-127:2010
53.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	10 mV/(10 mV ~ 300 V) 1 mA/(1 mA ~ 64 A) 0,01°/(0,01° ~ 360°) 0,1Ω/(0,1 ~ 1000) Ω 0,01s / (0,01 ~ 100) s	IEC 60255-121:2014
54.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Breakdown voltage test</i>	0,1 kV/ (0,1 ~ 80) kV _{ac} 0,1 s / (1 ~ 900) s	IEC 60156:2018
55.	Sào cách điện <i>Insulating Stick</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μA/ (1 μA ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 9628-1:2013
56.	Găng tay cách điện <i>Gloves of insulating material</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μA/ (1 μA ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 8084:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1412**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
57.	Bút thử điện <i>Voltage detectors</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	IEC 61243-2:2002
58.	Cách điện cao su kiểu ống tay áo <i>Rubber insulating sleevers</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	ASTM D1051-23
59.	Thùng cách điện của thiết bị nâng và quay gắn trên xe <i>Insulating Liners of Vehicle – Mounted Elevating and rotating aerial devices</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	1 kV/ (1 ~ 150) kV 1 μ A/ (1 μ A ~ 133 mA) 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	ANSI SAIA A92.2- 2021

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Viện Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*;
- BS: Tiêu chuẩn Vương quốc Anh/ *British Standard*;
- ANSI: Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa kỳ/ *American National Standards Institute*;
- SAIA: Hiệp hội Ngành Giàn giáo và Tiếp cận/ *Scaffold & Access Industry Association*;
- (x): Toàn bộ các phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site for all tests*

Trường hợp Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ It is mandatory for the Northern Electricity Services Company that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration./..